

Bản án số: 97/2021/DS-ST
Ngày 10 - 6 - 2021
V/v tranh chấp hợp đồng mượn tài
sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Minh Thịnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Kim Kết

Ông Nguyễn Văn Hiền

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Chí Đệ là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi.

Ngày 10 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 171/2021/TLST-DS ngày 16 tháng 4 năm 2021 về việc tranh chấp hợp đồng mượn tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 228/2021/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Ngọc H, sinh năm 1970; cư trú tại: K6, thị trấn ĐD, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Bị đơn:*

1. Bà Phạm Thị Mỹ T, sinh năm 1965; cư trú tại: K6, thị trấn ĐD, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Hồng H1, sinh năm 1957; cư trú tại: K6, thị trấn ĐD, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Trần Ngọc H trình bày: Vào ngày 10/9/2021, bà Phạm Thị Mỹ T có mượn của chị 200.000.000đ. Ngày 03/02/2015 bà T mượn của chị 140.000.000đ. Ngày 20/11/2017, ông Nguyễn Hồng H1 mượn 100.000.000đ. Ngày 02/5/2017, bà T mượn 200.000.000đ. Ngày 02/11/2016, bà T mượn 30.000.000đ. Ngày 02/12/2015, ông H1 mượn 60.000.000đ. Ngày 02/5/2015, bà T Mượn 130.000.000đ. Như vậy, tổng số tiền ông H1 và bà T mượn của chị là

860.000.000đ. Sau khi mượn tiền, chị có yêu cầu ông H1, bà T trả tiền nhiều lần nhưng ông H1, bà T có hứa mà không trả. Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H1 và bà T trả cho chị số tiền 860.000.000đ.

Ông Nguyễn Hồng H1, bà Phạm Thị Mỹ T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng ông, bà không có ý kiến gì đối với nội dung và yêu cầu khởi kiện của chị H.

Tại phiên tòa: Chị H yêu cầu ông H1o và bà T trả số tiền là 860.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị Trần Ngọc H khởi kiện yêu cầu bà Phạm Thị Mỹ T và ông Nguyễn Hồng H1 trả số tiền 860.000.000đ là vụ kiện tranh chấp hợp đồng mượn tài sản, do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Bà T, ông H1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa không phải vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà T, ông H1.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của chị H, Hội đồng xét xử thấy rằng: Vào các ngày 03/02/2015, 02/5/2015, 02/12/2015, 10/9/2016, 02/11/2016, 02/5/2017 và 20/11/2017 bà T và ông H1 có mượn của chị H số tiền 860.000.000đ là thực tế có xảy ra, các lần mượn tiền có làm biên nhận, ông H1 và bà T có ký tên vào biên nhận. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ chị H có cung cấp “Biên nhận và giấy mượn tiền ngày 03/02/2015, 02/5/2015, 02/12/2015, 10/9/2016, 02/11/2016, 02/5/2017 và 20/11/2017”. Đối với bà T, ông H1 mặc dù biết được nội dung khởi kiện của chị H nhưng ông bà không có ý kiến, không có thiện chí phối hợp với Tòa án để giải quyết vụ án.

[4] Xét các biên nhận và giấy mượn tiền ngày 03/02/2015, 02/5/2015, 02/12/2015, 10/9/2016, 02/11/2016, 02/5/2017 và 20/11/2017, Hội đồng xét xử thấy rằng: Số nợ mà bà T, ông H1 mượn của chị H là 860.000.000đ, có chữ ký của bà T và ông H1 trong các biên nhận và giấy mượn tiền. Xét thấy: Theo chị H trình bày, từ khi mượn đến nay ông H1, bà T không trả khoản tiền nào cho chị. Đối với việc bà T, ông H1 không cung cấp tài liệu, chứng cứ để phản bác yêu cầu của chị H và cũng không phản đối số tiền nợ mà chị H yêu cầu, như vậy sự việc này thuộc trường hợp những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, yêu cầu khởi kiện của chị H là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc bà T và ông H1 phải có nghĩa vụ trả cho chị H số tiền 860.000.000đ.

[5] Xét về án phí dân sự: Ông H1 là người cao tuổi, nhưng ông không làm các thủ tục theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Nghị quyết 326 nên ông H1 và bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị

quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cụ thể: 38.580.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 92; Điều 91; Điều 5; Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 512 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 494 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Ngọc H.

1. Buộc bà Phạm Thị Mỹ T và ông Nguyễn Hồng H1 phải có nghĩa vụ trả cho chị Trần Ngọc H số tiền là 860.000.000 đồng (tám trăm sáu mươi triệu đồng).

2. Kể từ ngày chị Trần Ngọc H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Phạm Thị Mỹ T và ông Nguyễn Hồng H1 chậm thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng bà T, ông H1 còn phải chịu thêm khoản lãi suất chậm thi hành theo mức lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng số tiền và thời gian chậm thi hành.

3. Về án phí dân sự:

3.1. Chị Trần Ngọc H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho chị H 20.850.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0011571 ngày 16 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi.

3.2. Bà Phạm Thị Mỹ T và ông Nguyễn Hồng H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 37.800.000 đồng (ba mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Minh Thịnh